TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày 11-3-2021
"V/v *tranh chấp chia di sản thừa kế*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

-*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Diệu.

Bà Phạm Hải Yến.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Khánh Vi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 22/2020/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp chia di sản thừa kế, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐHPT-ST ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

-***Nguyên đơn***: Ông Nguyễn Văn B, sinh ngày 30/01/1961
Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình.
-***Bị đơn***: Nguyễn Xuân S, sinh năm 1957
Địa chỉ: Thôn H, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

-***Người có quyền lợi và ngĩa vụ liên quan***:

1/Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956

2/ Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Tr, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

3/ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966
Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(*Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày: Bố đẻ ông là cụ Nguyễn Văn T1, sinh năm 1932, mất vào ngày 07/7/2009, mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Thị N(L), sinh năm 1935, mất vào ngày 29/11/2007. Cụ T1 và cụ N có 05 người con là:

1-Nguyễn Thị V, sinh năm 1956

2-Nguyễn Xuân S, sinh năm 1957

3-Nguyễn Văn B, sinh ngày 30/01/1961

4-Nguyễn Thị T, sinh năm 1966

5-Nguyễn Thị V1, sinh năm 1969

Cụ T1 và cụ N chết đều không để lại di chúc, có để lại di sản thừa kế là thửa đất ở, diện tích 180m2, số thửa 80, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất thôn H, xã M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 855876 mang tên chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn T1 - bà Nguyễn Thị L, trên thửa đất có 01 nhà mái bằng 36m2 và công trình phụ 03m2. Nhà và đất hiện do ông Bđang quản lý và sử dụng. Năm 2017 Nhà nước mở rộng đường giao thông đã thu hồi 23,1m2 đất và bồi thường với số tiền: 96.709.000 đồng, số tiền này ông Slà người quản lý. Nay ông Bkhởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ T1 và cụ N để lại gồm đất ở 156,9m2, công trình xây dựng tên đất và số tiền 96.709.000 đồng.

Người có quyền lợi và ngĩa vụ liên quan: Bà V, bà V1 và bà T thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn và đều đề nghị chia di sản thừa kế cho các đồng thừa kế là 05 người con đồng thời các bà V, bà V1 và bà T đều đề nghị nhường lại phần di sản thừa kế được hưởng cho ông B được sở hữu và sử dụng. Bà V, bà V1 và bà T có đơn đề nghị ủy quyền cho ông Btham gia tố tụng và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Xuân S: Trong quá trình giải quyết vụ kiện, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Sđến Tòa án tham gia tố tụng nhưng ông S đều vắng mặt, vì vậy Tòa án không ghi được lời khai của ông S, không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa lần 1 và lần 2 ông Sđều vắng mặt.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn Ông Nguyễn Văn B trình bày ý kiến, giữ nguyên quan điểm như nội dung yêu cầu khởi kiện, nhất trí nhận phần di sản thừa kế được hưởng của 03 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhường cho ông được sở hữu và sử dụng. Ông Bkhông yêu cầu giải quyết khoản tiền lãi phát sinh của số tiền ông Sđang quản lý, không yêu cầu thanh toán chi phí tiền công quản lý, bảo quản di sản thừa kế đồng thời có nguyện vọng được chia sở hữu và sử dụng nhà và đất ở, nhận trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần cho bị đơn được hưởng sau khi đối trừ số tiền bị đơn đang quản lý.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Đối với nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ

liên quan trong các giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa, vì vậy đại diện Viện kiểm sát không đưa ra ý kiến về việc chấp hành pháp luật của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 1, Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định đất ở 156,9m2, số thửa 80, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất thôn H, xã M, công trình xây dựng trên đất và số tiền 96.709.000 đồng là di sản thừa kế của cụ T1 và cụ N để lại. Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của hai cụ là 05 người con gồm: ông S, ông B, bà V, bà V1, bà T. Đề nghị chấp nhận sự thỏa thuận của ông B và bà V, bà V1, bà T; Xử chia và giao cho ông Bđược quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất ở còn lại (*Trừ phần nhà nước giải tỏa làm đường*) của thửa đất và công trình xây dựng trên đất; Xử cho ông S được sở hữu số tiền bồi thường giải tỏa làm đường giao thông, buộc ông Bphải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Ssố tiền chênh lệch còn thiếu của 01 kỷ phần thừa kế được hưởng. Về án phí do ông S, ông Bvà bà V là người đủ 60 tuổi, vì vậy đề nghị miễn án phí dân sự cho ông Svà đối với phần ông Bđược hưởng và kỷ phần của ông Bnhận từ bà V. Ông Bphải chịu án phí đối với kỷ phần của bà V1, bà T nhường cho ông được hưởng. Chấp nhận sự tự nguyện nhận chịu cả tiền thẩm định và định giá tài sản.

.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn H, xã M, huyện Q, tỉnh Thái Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 20/7/2020 nguyên đơn khởi kiện chia di sản thừa kế, căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Cụ Nguyễn Văn T1, sinh năm 1932 và cụ Nguyễn Thị N(L), sinh năm 1935 là quan hệ vợ chồng, cụ T1 mất vào ngày 07/7/2009, cụ N mất vào ngày 29/11/2007 có giấy chứng tử của Ủy ban nhân xã M (*BL số 32 và 35*). Thời điểm cụ T1 và cụ N mất không để lại di chúc. Về di sản thừa kế: Cụ T1 và cụ N để lại di sản thừa kế gồm 01 thửa đất ở, diện tích 180 m2, số thửa 80, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã M, huyện Q đã được Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 13/3/2004 mang tên Nguyễn Văn T1 - Nguyễn Thị L (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bđang quản lý*). Trên thửa đất có 01 nhà mái bằng 36m2 và 01 nhà bếp + nhà vệ sinh 03m2 xây dựng vào năm 1990. Năm 2017 Nhà nước mở rộng đường giao thông đã thu hồi 23,1m2 và bồi thường với số tiền: 96.709.000 đồng. Nguyên đơn, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

và UBND xã M đều thống nhất và xác nhận tài sản trên là di sản thừa kế của cụ T1và cụ N để lại. Di sản thừa kế của cụ T1 và cụ N đã được hội đồng định giá xác định có giá trị gồm: 156,9m2 đất = 1.490.550.000 đồng; nhà mái bằng 36m2 = 5.000.000 đồng; nhà bếp + nhà vệ sinh 03 m2 = 500.000 đồng và 96.709.000 đồng tiền hỗ trợ thu hồi 23,1m2 đất. Tổng trị giá = 1.592.759.000 đồng (*một tỷ năm trăm chín mươi hai triệu bẩy trăm năm mươi chín ngàn đồng*). Qua tài liệu có trong hồ sơ, lời khai nguyên đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan và tài liệu do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Q cung cấp thể hiện số tiền 96.709.000 đồng hiện do ông Sđang quản lý, nhà và đất hiện do ông Bđang quản lý.

[4] Về hàng thừa kế: Qua xác minh UBND xã M cung cấp và nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều khai thống nhất cụ T1và cụ N có 05 người con chung gồm bà V, ông S, ông B, bà V1 và bà T. Cụ T1 và cụ N không có vợ chồng nào khác và không có con nuôi hay con riêng nào khác, bố mẹ hai cụ đều đã chết trước khi hai cụ qua đời, năm người con thời điểm hiện tại vẫn còn sống. Như vậy thời điểm mở thừa kế thì hàng thừa kế được xác định gồm 05 người con. Do cụ T1 và cụ N không để lại di chúc vì vậy di sản thừa kế được chia theo quy định pháp luật thành 05 kỷ phần bằng nhau. Trị giá mỗi kỷ phần được hưởng là 1.592.759.000 đồng : 05 = 318.551.800 đồng (*ba trăm mười tám triệu năm trăm năm mươi mốt ngàn tám trăm đồng*)

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan: Trong quá trình tố tụng và tại phiên Tòa, nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đề nghị chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật thành năm kỷ phần, những người có quyền lợi liên quan đều đề nghị nhường lại kỷ phần mình được hưởng cho nguyên đơn được sở hữu và sử dụng, nguyên đơn nhất trí. Xét thấy sự thỏa thuận trên là đúng quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, vì vậy cần chấp nhận. Đối với bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình tố tụng vì vậy Tòa án không lấy được lời khai bị đơn và không tiến hành hòa giải được.

[6] Xét về cách thức chia và giao di sản thừa kế: Qua xác minh UBND xã M cho thấy hiện tại bị đơn đã có nhà, đất và đang cư trú, sinh sống ổn định tại thôn H, xã M. Còn đối với nguyên đơn đang sinh sống và quản lý nhà và đất của cụ T1-cụ N để lại, ngoài chỗ ở trên nguyên đơn không còn nhà và đất nào khác. Xét về thực tế cho thấy diện tích thửa đất di sản thừa kế chỉ còn 156,9m2, không đủ điều kiện tách thửa cho mỗi kỷ phần được hưởng, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn đều đề nghị được sử dụng và sở hữu diện tích đất ở + công trình xây dựng trên đất và nhận chia trả chênh lệch kỷ phần được hưởng cho ông Ssau khi đã đối trừ số tiền ông Sđang quản lý. Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ phù hợp pháp luật, vì vậy Hội đồng xét xử cần chấp nhận, giao cho nguyên đơn được sở hữu và sử dụng di sản thừa kế là thửa đất ở và công trình xây dựng trên đất nêu trên, giao cho bị đơn được sở hữu di sản thừa kế là số tiền bồi thường gải phóng mặt bằng làm đường giao thông hiện bị đơn đang quản lý là 96.709.000 đồng, buộc nguyên đơn phải có trách nhiệm thanh toán trị giá bằng tiền cho bị đơn số tiền chênh lệch còn thiếu của một kỷ phần chia thừa kế sau khi đã đối trừ số tiền bị đơn đang quản lý là 318.551.800 đồng - 96.709.000 đồng = 221.842.800 đồng (*hai trăm hai mươi mốt triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng*).

[7] Đối với khoản tiền lãi phát sinh của số tiền ông Sđang quản lý và chi phí tiền công quản lý, bảo quản di sản thừa kế: Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không yêu cầu, vì vậy Tòa án không xét.

[8] Về án phí: Đối với ông S, ông Bvà bà V là người cao tuổi, vì vậy căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về mức mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông S, miễn tiền án phí cho ông Bđối với kỷ phần của ông Bđược hưởng và kỷ phần của bà V nhường cho ông Bđược hưởng. Ông Bphải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần của bà V1 và bà T nhường cho ông được hưởng

[9] Về chi phí định giá và thẩm định: Ông Bnhận chịu cả 1.400.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản(*Ông Bđã nộp xong số tiền trên*).

[10] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 266, 271, 273; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn B.

-Xác định thửa đất ở diện tích còn lại 156,9m2, số thửa 80, tờ bản đồ số 04, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã M, huyện Q và công trình xây dựng trên thửa đất (*gồm nhà mái bằng 36m2; nhà bếp + nhà vệ sinh 3m2*) có trị giá: 1.496.050.000 đồng và số tiền bồi thường giải phóng măt bằng hiện ông Nguyễn Xuân S đang quản lý 96.709.000 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn T1 và cụ Nguyễn Thị N(L). Tổng trị giá di sản thừa kế là 1.592.759.000 đồng (*một tỷ năm trăm chín mươi hai triệu bẩy trăm năm mươi chín ngàn đồng*).

-Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự: Bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị V1, bà Nguyễn Thị T nhường kỷ phần thừa kế tài sản cho ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu và sử dụng.

-Xử chia và giao cho ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu và sử dụng thửa đất ở và công trình xây dựng trên đất nêu trên.

-Xử chia và giao cho ông Nguyễn Xuân S được sở hữu số tiền bồi thường giải phóng măt bằng hiện ông Nguyễn Xuân S đang quản lý là 96.709.000 đồng.

Buộc ông Bphải có trách nhiệm thanh toán chia trả cho ông Strị giá bằng tiền phần chênh lệch còn thiếu của một kỷ phần chia thừa kế được hưởng sau khi đã đối trừ số tiền ông Sđang quản lý là 221.842.800 đồng (*hai trăm hai mươi mốt triệu tám trăm bốn mươi hai ngàn tám trăm đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2.Về án phí: Ông Bphải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với trị giá kỷ phần thừa kế của bà V1 và bà T nhường lại cho ông được hưởng là 31.855.000 đồng (*ba mươi mốt triệu tám trăm năm mươi năm ngàn*).

Miễn tiền án phí dân sự cho ông S. Miễn tiền án phí dân sự cho ông Bđối với kỷ phần thừa kế của bà V nhường lại cho ông và kỷ phần của ông Bđược hưởng

Chuyển số tiền 4.441.000 đồng ông Bđã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004546 ngày 06/10/2020 tại Chi cục Thi hành án huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí. Ông Bcòn phải chịu 27.414.000 đồng án phí

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tuyên án; Bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Thái Bình.
-VKSND tỉnh Thái Bình
-VKSND huyện Quỳnh Phụ.
-Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ.
-UBND xã M
-Những người tham gia tố tụng.
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN MINH ĐỨC